

Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán I.P.A

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022



MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8 - 9
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu	10
Thuyết minh báo cáo tài chính	11 – 34

Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán I.P.A

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán I.P.A ("Công ty") là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 1 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 02 tháng 07 năm 2021 và Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 30/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 04 tháng 03 năm 2008, và theo các giấy phép điều chỉnh sau:

<i>Giấy phép Thành lập và Hoạt động điều chỉnh số</i>	<i>Ngày</i>
02/GPĐC-UBCK	Ngày 08 tháng 03 năm 2017
22/GPĐC-UBCK	Ngày 11 tháng 04 năm 2019

Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 100 tỷ đồng Việt Nam (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 100 tỷ đồng Việt Nam).

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là quản lý quỹ, quản lý danh mục đầu tư và tư vấn đầu tư. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty đang quản lý ba (03) quỹ, bao gồm Quỹ Đầu tư Chủ động VND (VNDAF), Quỹ Đầu Tư Trái phiếu VND (VNDBF) và Quỹ ETF IPAAM VN100 (IPAAM VN100). Bên cạnh đó, trong năm, Công ty cũng cung cấp dịch vụ quản lý danh mục đầu tư chứng khoán cho Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT, Công ty Cổ phần Âm thực Mặt trời vàng và Công ty Cổ phần Bkav.

Công ty có Trụ sở chính đặt tại số 1 Nguyễn Thượng Hiền, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.

CHỦ TỊCH CÔNG TY

Ông Vũ Hiền được bổ nhiệm làm Chủ tịch Công ty theo Quyết định số 89-2/2017/QĐ ngày 10 tháng 03 năm 2017 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT.

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Hồ Nga	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 02 tháng 07 năm 2018
Bà Nguyễn Thị Thúy Lan	Kế toán Trưởng	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 07 năm 2021

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là ông Vũ Hiền, chức danh: Chủ tịch Công ty.

Bà Nguyễn Hồ Nga được ông Vũ Hiền ủy quyền ký báo cáo tài chính kèm theo cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 theo Giấy Ủy quyền số 68/2022/UQ ngày 20 tháng 05 năm 2022 của Chủ tịch Công ty.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán I.P.A

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán I.P.A (“Công ty”) trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc Công ty cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Bà Nguyễn Hồ Nga
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 06 tháng 03 năm 2023

Số tham chiếu: 61607705/22987908

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Chủ sở hữu
Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán I.P.A**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán I.P.A (“Công ty”) được lập ngày 06 tháng 03 năm 2023 và được trình bày từ trang 5 đến trang 34 bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

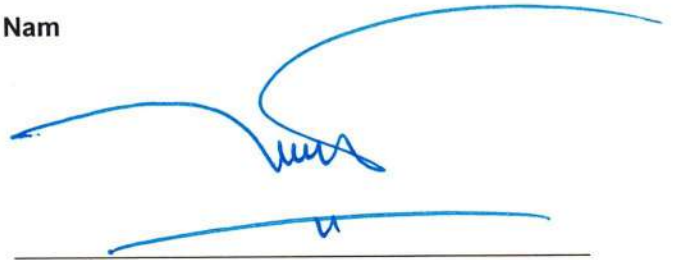
Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



CÔNG TY
TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN
ERNST & YOUNG
VIỆT NAM
Số 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

Đặng Phương Hà
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 2400-2023-004-1



Nguyễn Văn Trung
Kiểm toán viên
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 3847-2021-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 06 tháng 03 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
	TÀI SẢN			
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		237.906.160.698	84.601.642.293
110	I. Tiền và tương đương tiền	5	98.335.284.161	5.086.560.727
111	1. Tiền		89.333.428.529	3.060.838.822
112	2. Các khoản tương đương tiền		9.001.855.632	2.025.721.905
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	6	137.657.147.846	72.943.700.879
121	1. Đầu tư ngắn hạn		137.657.147.846	72.964.738.267
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		-	(21.037.388)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.787.327.752	6.431.150.144
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		-	2.735.400.000
132	2. Phải thu hoạt động nghiệp vụ	7	712.908.172	1.449.189.711
134	3. Các khoản phải thu khác	8	1.289.419.580	2.246.560.433
135	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(215.000.000)	-
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		126.400.939	140.230.543
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	126.400.939	140.230.543
154	2. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		-	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		198.553.003	38.133.376.112
250	I. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	10	-	38.000.000.000
251	1. Đầu tư vào công ty con		-	20.000.000.000
253	2. Đầu tư dài hạn khác		4.600.000.000	22.600.000.000
259	3. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(4.600.000.000)	(4.600.000.000)
260	II. Tài sản dài hạn khác		198.553.003	133.376.112
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		121.855.878	56.678.987
268	2. Tài sản dài hạn khác	11	76.697.125	76.697.125
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		238.104.713.701	122.735.018.405
	NGUỒN VỐN			
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		102.494.975.738	3.604.492.768
310	I. Nợ ngắn hạn		102.303.526.422	3.604.492.768
312	1. Phải trả người bán	12	93.511.924.883	177.951.178
314	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	5.077.315.211	2.998.519.548
315	3. Phải trả người lao động		1.228.333.333	119.126.597
316	4. Chi phí phải trả		88.000.000	165.000.000
319	5. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	14	2.397.952.995	143.895.445
330	II. Nợ dài hạn		191.449.316	-
335	1. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		191.449.316	-
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	15	135.609.737.963	119.130.525.637
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		100.000.000.000	100.000.000.000
418	2. Quỹ dự phòng tài chính		1.916.896.584	1.916.896.584
419	3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		1.916.896.584	1.916.896.584
420	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		31.775.944.795	15.296.732.469
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		238.104.713.701	122.735.018.405

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
6	1. Chứng khoán lưu ký của Công ty Quản lý Quỹ	16	125.564.000.000	54.981.960.000
7	Trong đó: 1.1. Chứng khoán giao dịch		125.564.000.000	54.981.960.000
20	2. Chứng khoán chưa lưu ký của Công ty Quản lý quỹ		4.500.000.000	4.500.000.000
30	3. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác	17	1.395.531	421.636.521
31	3.1. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong nước		1.395.531	421.636.521
40	4. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác	18	671.530.130.000	3.132.719.326.354
41	4.1. Nhà đầu tư ủy thác trong nước		671.530.130.000	3.132.719.326.354
51	6. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác	19	206.887.860	2.520.161.109

Người lập biểu



Bà Nguyễn Thị Thúy Lan
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt



Bà Nguyễn Hồ Nga
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 06 tháng 03 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	1. Doanh thu		15.209.408.076	12.545.850.150
2	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	20	15.209.408.076	12.545.850.150
11	4. Chi phí hoạt động kinh doanh	21	(14.289.120.817)	(8.837.631.843)
20	5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh		920.287.259	3.708.218.307
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	37.949.700.629	11.241.642.231
22	7. Chi phí hoạt động tài chính	23	(13.638.324.638)	(3.884.541.714)
25	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	(4.613.562.239)	(4.087.625.469)
30	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		20.618.101.011	6.977.693.355
31	10. Thu nhập khác		-	-
32	11. Chi phí khác		(1.315.000)	-
40	12. Lỗ khác		(1.315.000)	-
50	13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		20.616.786.011	6.977.693.355
51	14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	25.1	(3.946.124.369)	(138.297.574)
52	15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	25.3	(191.449.316)	-
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		16.479.212.326	6.839.395.781

Người lập biểu



Bà Nguyễn Thị Thúy Lan
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt



Bà Nguyễn Hồ Nga
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 06 tháng 03 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế		20.616.786.011	6.977.693.355
03	2. Điều chỉnh cho các khoản		(1.787.387.572)	(3.394.224.951)
05	- Các khoản chi phí dự phòng		(21.037.388)	927.050.988
	- Lãi từ hoạt động đầu tư		(1.766.350.184)	(4.321.275.939)
08	3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		18.829.398.439	3.583.468.404
09	- Giảm/(tăng) các khoản phải thu		4.780.294.997	(1.451.971.778)
11	- Giảm/(tăng) hàng tồn kho (chứng khoán kinh doanh)		(46.692.409.579)	8.394.823.610
12	- Tăng các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		94.806.970.524	878.911.940
13	- Giảm/(tăng) chi phí trả trước		(51.347.287)	147.018.099
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	25	(54.061.239)	-
20	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động kinh doanh		71.618.845.855	11.552.250.275
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
23	1. Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(18.000.000.000)
26	2. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác		20.000.000.000	
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.629.877.579	4.493.871.007
30	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động đầu tư		21.629.877.579	(13.506.128.993)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		-	-

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		93.248.723.434	(1.953.878.718)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	5	5.086.560.727	7.040.439.445
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	5	98.335.284.161	5.086.560.727

Người lập biểu



Bà Nguyễn Thị Thúy Lan
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt



Bà Nguyễn Hồ Nga
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 06 tháng 03 năm 2023

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối năm	
		Năm trước	Năm nay	Năm trước		Năm nay		Năm trước	Năm nay
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	15	100.000.000.000	100.000.000.000	-	-	-	-	100.000.000.000	100.000.000.000
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	15	1.574.926.795	1.916.896.584	341.969.789	-	-	-	1.916.896.584	1.916.896.584
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	15	1.574.926.795	1.916.896.584	341.969.789	-	-	-	1.916.896.584	1.916.896.584
4. Lợi nhuận chưa phân phối	15	9.141.276.266	15.296.732.469	6.839.395.781	683.939.578	16.479.212.326	-	15.296.732.469	31.775.944.795
Tổng cộng		112.291.129.856	119.130.525.637	7.523.335.359	683.939.578	16.479.212.326	-	119.130.525.637	135.609.737.963

Người lập biểu



Bà Nguyễn Thị Thúy Lan
Kế toán Trưởng

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 06 tháng 03 năm 2023

Người phê duyệt



Bà Nguyễn Hồ Nga
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. CÔNG TY

Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán I.P.A ("Công ty") là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 1 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 02 tháng 07 năm 2021 và Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 30/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 04 tháng 03 năm 2008, và theo các giấy phép điều chỉnh sau:

<i>Giấy phép Thành lập và Hoạt động điều chỉnh số</i>	<i>Ngày</i>
02/GPĐC-UBCK	Ngày 08 tháng 03 năm 2017
22/GPĐC-UBCK	Ngày 11 tháng 04 năm 2019

Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 100 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 100 tỷ đồng).

Hoạt động chính của Công ty trong năm hiện tại bao gồm: quản lý quỹ, quản lý danh mục đầu tư và tư vấn đầu tư. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty đang quản lý ba quỹ, bao gồm Quỹ Đầu tư Chủ động VND (VNDAF), Quỹ Đầu tư Trái phiếu VND (VNDBF) và Quỹ ETF IPAAM VN100 (IPAAM VN100). Bên cạnh đó, trong năm, Công ty cũng cung cấp dịch vụ quản lý danh mục đầu tư chứng khoán cho Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT, Công ty Cổ phần Âm thực Mặt trời vàng và Công ty Cổ phần Bkav.

Công ty có trụ sở chính đặt tại số 1 Nguyễn Thượng Hiền, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.

Tổng số nhân viên đang làm việc cho Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 23 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 22 người).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán được quy định tại Thông tư số 125/2011/TT-BTC ban hành ngày 05 tháng 09 năm 2011 của Bộ Tài chính và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam ("VND").

3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Công ty cam kết đã lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty quản lý quỹ được quy định tại Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021, trừ các thay đổi sau:

Thông tư số 114/2021/TT-BTC để bãi bỏ Thông tư số 146/2014/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ ("Thông tư 114").

Ngày 17 tháng 12 năm 2021, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 114 với các thay đổi chủ yếu như sau:

- ▶ Quy định việc xác định trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi sẽ được công ty quản lý quỹ, chi nhánh công ty quản lý quỹ nước ngoài được cấp giấy phép thành lập và hoạt động tại Việt Nam thực hiện theo quy định tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có);
- ▶ Đối với số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích lập theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC: sử dụng để chỉnh bổ sung vốn điều lệ theo quy định hiện hành;
- ▶ Đối với số dư quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích lập theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC: sử dụng để bổ sung vốn điều lệ hoặc sử dụng theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty theo quy định hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.1 Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh

Thông tư 114 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 02 năm 2022.

Thông tư số 24/2022/TT-BTC ("Thông tư số 24") ngày 07 tháng 04 năm 2022 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 48/2019/TT-BTC ("Thông tư số 48") ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp.

Thông tư số 24 có hiệu lực từ ngày 25 tháng 05 năm 2022 sửa đổi, bổ sung quy định về đối tượng lập dự phòng, theo đó, đối tượng lập dự phòng là các loại chứng khoán do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành theo quy định của pháp luật, thuộc sở hữu của doanh nghiệp, đang được niêm yết hoặc đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán trong nước, được tự do mua bán trên thị trường và giá chứng khoán thực tế trên thị trường tại thời điểm lập báo cáo tài chính năm thấp hơn giá trị của khoản đầu tư chứng khoán đang hạch toán trên sổ kế toán.

Đối tượng lập dự phòng không bao gồm trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh và trái phiếu chính quyền địa phương.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày gửi, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.3 Các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư khác

Các khoản đầu tư của Công ty bao gồm các khoản tiền gửi ngắn hạn, chứng khoán niêm yết, chứng khoán chưa niêm yết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.4 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào “Chi phí quản lý doanh nghiệp” trong năm.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

4.5 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.6 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc năm tài chính giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại tại ngày kết thúc năm tài chính và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.7 *Vốn nhận ủy thác và tài sản ủy thác*

Vốn nhận ủy thác và tài sản ủy thác hình thành từ việc sử dụng vốn nhận ủy thác từ các nhà đầu tư được ghi nhận và theo dõi trên các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán của Công ty.

Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác phát sinh từ các khoản đầu tư ủy thác như: khoản lãi của khoản đầu tư ủy thác đã đến kỳ thu nhưng chưa thu được, các quyền lợi khác mà nhà đầu tư ủy thác được hưởng và các khoản phải thu khác được ghi nhận và theo dõi trên các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán của Công ty.

Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác như các khoản phí phải trả cho Công ty và các khoản phải trả khác được ghi nhận và theo dõi trên các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán của Công ty.

4.8 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ bao gồm doanh thu từ phí quản lý quỹ, phí quản lý danh mục đầu tư ủy thác và phí thường hoạt động được ghi nhận theo các điều khoản của hợp đồng quản lý quỹ.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Cổ tức bằng tiền nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận là thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Công ty được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Công ty mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu nắm giữ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.9 Lợi ích nhân viên

Bảo hiểm thất nghiệp

Theo Thông tư số 32/2010/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

Theo Nghị quyết 116/NQ-CP ngày 24 tháng 9 năm 2021 Công ty được giảm mức đóng từ 1% xuống bằng 0% quỹ tiền lương tháng của những người lao động thuộc đối tượng tham gia bảo hiểm thất nghiệp trong 12 tháng, kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2021 đến hết ngày 30 tháng 9 năm 2022.

4.10 Các khoản mục không có số dư

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính này theo Thông tư số 125/2011/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành là các khoản mục không có số dư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền	89.333.428.529	3.060.838.822
Tiền mặt	-	23.586.000
Tiền gửi không kỳ hạn	136.328.383	3.037.252.822
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành	45.126.052	11.367.417
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Phòng giao dịch Yết Kiêu	91.202.331	3.025.885.405
Tiền đang chuyển (*)	89.197.100.146	-
Các khoản tương đương tiền	9.001.855.632	2.025.721.905
- Tiền gửi giao dịch chứng khoán tại Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDirect	787.365.429	25.721.905
- Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	8.214.490.203	2.000.000.000
Tổng cộng	98.335.284.161	5.086.560.727

(*) Tiền khoanh để thanh toán cho khoản phải trả ngày T0 cho giao dịch mua chứng khoán (Thuyết minh 12)

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đầu tư ngắn hạn (i)	137.657.147.846	72.964.738.267
Dự phòng giảm giá chứng khoán (ii)	-	(21.037.388)
Tổng cộng	137.657.147.846	72.943.700.879

(i) Chi tiết đầu tư chứng khoán ngắn hạn bao gồm:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng Cổ phiếu	Giá trị VND	Số lượng Cổ phiếu	Giá trị VND
Đầu tư ngắn hạn				
Cổ phiếu niêm yết	3.209.280	25.406.800.000	5.491.756	72.831.700.833
Cổ phiếu chưa niêm yết	-	-	6.440	133.037.434
Trái phiếu niêm yết	934.712	94.250.347.846	-	-
Chứng chỉ tiền gửi	-	18.000.000.000	-	-
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	-	-	(21.037.388)
Tổng cộng	4.143.992	137.657.147.846	5.498.196	72.943.700.879

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (tiếp theo)

(i) Chi tiết đầu tư chứng khoán ngắn hạn bao gồm: (tiếp theo)

Trong đó các cổ phiếu bị giảm giá:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng Cổ phiếu	Giá trị VND	Số lượng Cổ phiếu	Giá trị VND
Cổ phiếu niêm yết				
- Công ty Cổ phần Vinhomes	-	-	50.000	4.120.999.998
- Công ty Cổ phần FPT	-	-	15	1.432.390
Tổng cộng	-	-	50.015	4.122.432.388

(ii) Biến động dự phòng trong năm như sau:

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Số đầu năm	21.037.388	3.693.986.400
Trích lập trong năm	3.541.790.260	1.091.396.900
Hoàn nhập trong năm	(3.562.827.648)	(4.764.345.912)
Số cuối năm	-	21.037.388

7. PHẢI THU HOẠT ĐỘNG NGHIỆP VỤ

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư và phí thưởng (i)	171.487.430	869.637.130
Phải thu hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và công ty đầu tư chứng khoán (ii)	541.420.742	579.552.581
Tổng cộng	712.908.172	1.449.189.711

(i) Theo các hợp đồng ủy thác đầu tư có phí quản lý và phí thưởng dành cho Công ty, Công ty được hưởng tỷ lệ phí quản lý không quá 2% trên giá trị tài sản ròng hoặc giá trị giao dịch thành công, ngoài ra Công ty được hưởng phí thưởng khi Danh mục vượt ngưỡng lợi nhuận kỳ vọng quy định cụ thể trong hợp đồng quản lý Danh mục đầu tư.

(ii) Theo quy định tại Điều lệ Quỹ của các quỹ đầu tư được quản lý bởi Công ty, Công ty sẽ được hưởng phí quản lý như sau:

Quỹ được quản lý	Tỷ lệ phí quản lý quỹ/năm
Quỹ Đầu tư Chủ động VND (VNDAF)	1,50%
Quỹ Đầu tư Trái phiếu VND (VNDBF)	1,10%
Quỹ ETF IPAAM VN100 (IPAAM VN100)	0,60%

Theo đó, phí quản lý Quỹ được tính vào mỗi kỳ định giá và thanh toán hàng tháng cho Công ty Quản lý Quỹ. Tỷ lệ phí có thể thay đổi khi được Đại hội Nhà Đầu tư phê duyệt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu từ cổ tức	215.000.000	227.500.000
Phải thu từ trái tức	153.904.109	-
Phải thu lãi tiền gửi	803.342.470	808.273.974
Phải thu từ các cá nhân		1.116.400.000
Các khoản phải thu khác	117.173.001	94.386.459
Tổng cộng	1.289.419.580	2.246.560.433

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí thuê văn phòng	86.192.827	86.192.837
Chi phí mua bảo hiểm AON - PTI	40.208.112	37.712.712
Chi phí công cụ dụng cụ khác	-	16.324.994
Tổng cộng	126.400.939	140.230.543

10. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Tỷ lệ đầu tư	Số cuối năm		Số đầu năm	
		Số lượng Cổ phiếu	Giá trị VND	Số lượng Cổ phiếu	Giá trị VND
Đầu tư vào công ty con		-	-	2.000.000	20.000.000.000
- Công ty TNHH IVND	100%	-	-	2.000.000	20.000.000.000
Đầu tư dài hạn khác		450.000	4.600.000.000	450.000	22.600.000.000
- Cổ phiếu không niêm yết: Công ty Cổ phần giáo dục Tuệ Đức Bách Khoa	15,00%	450.000	4.600.000.000	450.000	4.600.000.000
- Chứng chỉ tiền gửi Công ty Tài chính TNHH Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng SMBC		-	-	-	18.000.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (i)		-	(4.600.000.000)	-	(4.600.000.000)
Tổng cộng		450.000	-	2.450.000	38.000.000.000

(i) Các khoản dự phòng đầu tư tài chính dài hạn

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ phiếu không niêm yết: Công ty Cổ phần Giáo dục Tuệ Đức Bách Khoa	4.600.000.000	4.600.000.000
Tổng cộng	4.600.000.000	4.600.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

Biến động các khoản dự phòng đầu tư tài chính dài hạn như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số đầu năm	4.600.000.000	-
Trích lập trong năm	-	4.600.000.000
Số cuối năm	<u>4.600.000.000</u>	<u>4.600.000.000</u>

11. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Đặt cọc thuê văn phòng	66.697.125	66.697.125
Ký quỹ, ký cược dài hạn	10.000.000	10.000.000
Tổng cộng	<u>76.697.125</u>	<u>76.697.125</u>

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty CP chứng khoán VNDirect	45.368.768	149.348.654
Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (*)	89.197.100.146	-
Công ty CP Công nghệ IVND	4.254.000.000	-
Đối tượng khác	15.455.969	28.602.524
Tổng cộng	<u>93.511.924.883</u>	<u>177.951.178</u>

(*) Phải trả ngày T0 cho giao dịch mua chứng khoán

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<u>Số dư đầu năm</u>	<u>Số phải nộp</u>	<u>Số đã nộp</u>	<u>Số dư cuối năm</u>
Thuế thu nhập doanh nghiệp	24.061.239	3.946.124.369	(54.061.239)	3.916.124.369
Thuế thu nhập cá nhân	2.974.458.309	7.748.088.136	(9.561.355.603)	1.161.190.842
Các loại thuế khác	-	3.000.000	(3.000.000)	-
Tổng cộng	<u>2.998.519.548</u>	<u>11.697.212.505</u>	<u>(9.618.416.842)</u>	<u>5.077.315.211</u>

14. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Kinh phí Công đoàn	143.534.445	143.555.445
Phải trả tiền tạm ứng cổ tức	2.250.000.000	-
Phải trả, phải nộp khác	4.418.550	340.000
Tổng cộng	<u>2.397.952.995</u>	<u>143.895.445</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
					Tổng cộng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	100.000.000.000	1.574.926.795	1.574.926.795	9.141.276.266	112.291.129.856
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	6.839.395.781	6.839.395.781
Trích quỹ từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	-	341.969.789	341.969.789	(683.939.578)	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	100.000.000.000	1.916.896.584	1.916.896.584	15.296.732.469	119.130.525.637
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	100.000.000.000	1.916.896.584	1.916.896.584	15.296.732.469	119.130.525.637
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	16.479.212.326	16.479.212.326
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	100.000.000.000	1.916.896.584	1.916.896.584	31.775.944.795	135.609.737.963

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. CHỨNG KHOÁN LƯU KÝ CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị theo mệnh giá VND	Số lượng	Giá trị theo mệnh giá VND
Chứng khoán giao dịch	4.143.992	125.564.000.000	5.498.196	54.981.960.000

17. TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Số dư đầu năm	421.636.521	105.879.871
Số tăng trong năm	1.578.274.765.559	521.417.207.727
Số giảm trong năm	(1.578.695.006.549)	(521.101.451.077)
Số dư cuối năm	1.395.531	421.636.521
	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần Bkav		
Số dư đầu năm	620.256	-
Số tăng trong năm	121.179.183	80.822.890.200
Số giảm trong năm	(121.283.011)	(80.822.269.944)
Số dư cuối năm	516.428	620.256
	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần ẩm thực Mặt trời vàng		
Số dư đầu năm	-	-
Số tăng trong năm	300.001.001.103	-
Số giảm trong năm	(300.000.122.000)	-
Số dư cuối năm	879.103	-
	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Nhà đầu tư cá nhân 1		
Số dư đầu năm	71.973.215	-
Số tăng trong năm	150.691.602.779	52.100.655.845
Số giảm trong năm	(150.763.575.994)	(52.028.682.630)
Số dư cuối năm	-	71.973.215

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC (tiếp theo)

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Nhà đầu tư cá nhân 2		
Số dư đầu năm	75.285.167	-
Số tăng trong năm	282.271.584.121	57.324.407.304
Số giảm trong năm	<u>(282.346.869.288)</u>	<u>(57.249.122.137)</u>
Số dư cuối năm	<u>-</u>	<u>75.285.167</u>
		<i>Đơn vị tính: VND</i>
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Nhà đầu tư cá nhân 3		
Số dư đầu năm	73.279.546	-
Số tăng trong năm	101.457.963.544	182.092.784.669
Số giảm trong năm	<u>(101.531.243.090)</u>	<u>(182.019.505.123)</u>
Số dư cuối năm	<u>-</u>	<u>73.279.546</u>
		<i>Đơn vị tính: VND</i>
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Nhà đầu tư cá nhân 4		
Số dư đầu năm	47.236.967	-
Số tăng trong năm	9.621.544.218	19.544.247.239
Số giảm trong năm	<u>(9.668.781.185)</u>	<u>(19.497.010.272)</u>
Số dư cuối năm	<u>-</u>	<u>47.236.967</u>
		<i>Đơn vị tính: VND</i>
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Nhà đầu tư cá nhân 5		
Số dư đầu năm	73.869.108	-
Số tăng trong năm	367.786.640.194	25.493.415.292
Số giảm trong năm	<u>(367.860.509.302)</u>	<u>(25.419.546.184)</u>
Số dư cuối năm	<u>-</u>	<u>73.869.108</u>
		<i>Đơn vị tính: VND</i>
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Nhà đầu tư cá nhân 6		
Số dư đầu năm	79.372.262	-
Số tăng trong năm	366.323.250.417	103.988.746.447
Số giảm trong năm	<u>(366.402.622.679)</u>	<u>(103.909.374.185)</u>
Số dư cuối năm	<u>-</u>	<u>79.372.262</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. DANH MỤC ĐẦU TƯ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC

Đơn vị tính: VND

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Nhà đầu tư ủy thác trong nước	671.530.130.000	3.132.719.326.354
- Cổ phiếu niêm yết	290.753.210.000	3.051.942.406.354
<i>Trong đó, các mã cổ phiếu bị giảm giá</i>	-	2.761.189.196.354
- Cổ phiếu chưa niêm yết	380.776.920.000	80.776.920.000
<i>Trong đó, các mã cổ phiếu bị giảm giá</i>	-	-
Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài	-	-
Tổng cộng	<u>671.530.130.000</u>	<u>3.132.719.326.354</u>

19. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC

Đơn vị tính: VND

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải trả Thuế TNCN chuyển nhượng chứng khoán, đầu tư vốn	-	1.116.400.000
Phải trả phí quản lý danh mục đầu tư	171.487.430	869.637.130
Phải trả phí lưu ký tại Ngân hàng	35.400.430	492.604.563
Phải trả phí lưu ký tại VSD	-	41.519.416
Tổng cộng	<u>206.887.860</u>	<u>2.520.161.109</u>

20. DOANH THU THUẦN VỀ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Doanh thu từ phí quản lý danh mục đầu tư	8.514.185.450	7.802.016.265
Doanh thu từ phí giao dịch và quản lý quỹ	6.695.222.626	4.743.833.885
Tổng cộng	<u>15.209.408.076</u>	<u>12.545.850.150</u>

21. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nhân viên	8.315.078.578	5.856.314.160
Chi phí sử dụng phần mềm	4.254.000.000	-
Chi phí hoạt động kinh doanh khác	1.720.042.239	2.981.317.683
Tổng cộng	<u>14.289.120.817</u>	<u>8.837.631.843</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi bán các khoản đầu tư	36.183.350.445	6.920.366.292
Cổ tức được nhận	104.933.000	2.694.256.000
Lãi trái phiếu	153.904.109	773.743.690
Lãi tiền gửi ngân hàng	1.507.513.075	853.276.249
Tổng cộng	<u>37.949.700.629</u>	<u>11.241.642.231</u>

23. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lỗ bán các khoản đầu tư	12.654.773.812	2.371.599.757
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(21.037.388)	(3.672.949.012)
Chi phí dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn	-	4.600.000.000
Phí giao dịch chứng khoán	985.235.591	573.474.388
Chi phí tài chính khác	19.352.623	12.416.581
Tổng cộng	<u>13.638.324.638</u>	<u>3.884.541.714</u>

24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Đơn vị tính: VND

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nhân viên	3.389.351.180	3.250.404.115
Chi phí thuê văn phòng	386.988.251	385.698.289
Chi phí đồ dùng văn phòng	12.234.236	8.712.362
Thuế, phí và lệ phí	28.343.922	3.000.000
Chi phí phân bổ CCDC, phần mềm	65.335.008	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	731.309.642	439.810.703
Tổng cộng	<u>4.613.562.239</u>	<u>4.087.625.469</u>

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Công ty là 20%.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

25.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Đơn vị tính: VND

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	3.946.124.369	138.297.574
Tổng cộng	<u>3.946.124.369</u>	<u>138.297.574</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

25.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	20.616.786.011	6.977.693.355
Các khoản điều chỉnh lợi nhuận theo kế toán	(1.036.164.166)	(6.286.205.486)
Các khoản điều chỉnh tăng	26.015.413	109.475.446
- Chi phí không được trừ thuế	26.015.413	109.475.446
Các khoản điều chỉnh giảm	(1.062.179.579)	(6.395.680.932)
- Doanh thu không chịu thuế - Cổ tức	(104.933.000)	(2.694.256.000)
- Lỗ tính thuế năm trước chuyển sang	-	(3.701.424.932)
- Dự thu lãi trái phiếu, tiền gửi	(957.246.579)	-
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	19.580.621.845	691.487.869
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	3.916.124.369	138.297.574
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	24.061.239	(114.236.335)
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tăng theo tờ khai QT điều chỉnh bổ sung năm trước	30.000.000	-
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(54.061.239)	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	191.449.316	-
Thuế TNDN còn phải nộp cuối năm	3.916.124.369	24.061.239

25.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm tài chính.

25.3 Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hoãn lại

Thuế TNDN hoãn lại phải trả

	Đơn vị tính: VND	
	Giá trị	
Chênh lệch tạm thời chưa tính thuế:		
- Dự thu lãi tiền gửi		803.342.470
- Dự thu lãi trái tức		153.904.109
Tổng cộng		957.246.579
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị chi phí thuế thu nhập hoãn lại		20%
Chi phí thuế TNDN hoãn lại		191.449.316

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro phát sinh từ hoạt động kinh doanh là một phần quan trọng trong công tác quản trị của Công ty. Công ty có hệ thống kiểm soát mức cân đối có thể chấp nhận được giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc theo dõi liên tục quy trình quản lý rủi ro của Công ty nhằm đảm bảo mức cân đối phù hợp giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất các chính sách quản lý những rủi ro phát sinh trong hoạt động kinh doanh như tổng hợp dưới đây.

26.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản tiền gửi có kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn và đầu tư chứng khoán sẵn sàng để bán.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng:

- ▶ độ nhạy của bảng cân đối kế toán liên quan đến các công cụ nợ sẵn sàng để bán;
- ▶ độ nhạy của các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản phải thu khác, các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản nợ phải trả tài chính. Những khoản đầu tư này phần lớn là ngắn hạn và không được nắm giữ với mục đích đầu cơ.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Phân tích về mức độ nhạy cảm với lãi suất không được thực hiện cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 do mức độ rủi ro lãi suất của Công ty rất nhỏ.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Chứng khoán vốn niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ chịu ảnh hưởng của rủi ro giá thị trường phát sinh do tình trạng không chắc chắn về giá trị trong tương lai của các khoản đầu tư chứng khoán.

Tại ngày lập báo cáo này, giá trị hợp lý của chứng khoán vốn niêm yết là 38.190.432.000 đồng. Sự tăng (hoặc giảm) 20% của chỉ số chứng khoán niêm yết có thể làm tăng (hoặc giảm) một tỷ lệ tương ứng trên doanh thu từ hoạt động đầu tư của Công ty, tùy thuộc vào mức độ trọng yếu và kéo dài của sự suy giảm, và tùy thuộc vào trạng thái nắm giữ của danh mục đối với những cổ phiếu có ảnh hưởng đáng kể tới chỉ số của thị trường.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

26.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Tại ngày báo cáo, các khoản phải thu khách hàng của Công ty thuộc một số lượng lớn khách hàng đa dạng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng lớn tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng từ số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận kế toán và bộ phận Phân tích và Đầu tư chứng khoán theo chính sách của Công ty.

Đơn vị tính: VND

	<i>Chưa quá hạn và chưa bị giảm giá</i>	<i>Đã quá hạn và chưa bị giảm giá</i>	<i>Đã quá hạn và đã trích lập dự phòng</i>	<i>Tổng cộng</i>
Tiền và các khoản tương đương tiền	98.335.284.161	-	-	98.335.284.161
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	137.657.147.846	-	-	137.657.147.846
Các khoản phải thu ngắn hạn	1.787.327.752	-	-	1.787.327.752
Chi phí trả trước ngắn hạn	126.400.939	-	-	126.400.939
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	-	-	-	-
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	-	-	4.600.000.000	4.600.000.000
Chi phí trả trước dài hạn	121.855.878	-	-	121.855.878
Tài sản dài hạn khác	76.697.125	-	-	76.697.125
Tổng cộng	238.104.713.701		4.600.000.000	242.704.713.701

26.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

26.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Thông tin thời gian đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Đơn vị tính: VND				
	Không kỳ hạn	Đến 3 tháng	Từ 3 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	Tổng cộng
Tài sản					
Tiền và các khoản tương đương tiền	98.335.284.161	-	-	-	98.335.284.161
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-	137.657.147.846	-	137.657.147.846
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	-	-	-	-	-
Phải thu hoạt động nghiệp vụ	712.908.172	-	-	-	712.908.172
Các khoản phải thu khác	957.246.579	117.173.001	-	215.000.000	1.289.419.580
Tài sản ngắn hạn khác	-	86.192.827	40.208.112	-	126.400.939
Tài sản dài hạn khác	131.855.878	-	66.697.125	-	198.553.003
Tổng tài sản	100.137.294.790	203.365.828	137.764.053.083	215.000.000	238.319.713.701
Nợ phải trả					
Phải trả người bán	93.511.924.883	-	-	-	93.511.924.883
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	5.077.315.211	-	-	-	5.077.315.211
Chi phí phải trả	-	88.000.000	-	-	88.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	3.626.286.328	-	-	-	3.626.286.328
Tổng nợ phải trả	102.215.526.422	88.000.000	-	-	102.303.526.422
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	(2.078.231.632)	115.365.828	137.764.053.083	215.000.000	136.016.187.279

Công ty không phát sinh bất kỳ khoản vay và nợ ngắn hạn và không sử dụng bất kỳ tài sản nào của Công ty nhằm đảm bảo cho bất kỳ khoản vay và nợ ngắn hạn của một bên khác vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty có số dư chủ yếu với các bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>Đơn vị tính: VND</i>
Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT	Công ty mẹ	Vốn góp Tiền gửi giao dịch chứng khoán Phải thu phí quản lý danh mục đầu tư Phải trả đại lý phân phối CCQ Danh mục đầu tư ủy thác	100.000.000.000 787.365.429 54.952.183 45.368.768 290.753.210.000	100.000.000.000 25.721.905 649.248.331 149.348.654 290.753.210.000	
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư I.P.A	Chủ tịch Công ty đồng thời là Chủ tịch HĐQT bên liên quan	Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	25.406.800.000	25.406.800.000	
Quỹ Đầu tư Chủ động VND	Quỹ được quản lý	Phải thu phí quản lý Quỹ mở Thù lao, thuế Ban đại diện Quỹ IPAAM trả hộ Phải thu phí phát hành/mua lại CCQ	276.689.002 58.524.539 49.848.790	282.584.904 56.153.937 139.477.943	
Quỹ Đầu tư Trái phiếu VND	Quỹ được quản lý	Phải thu phí quản lý Quỹ mở Thù lao, thuế Ban đại diện Quỹ IPAAM trả hộ Phải thu phí phát hành/mua lại CCQ	150.506.252 40.648.462 2.615.773	111.000.600 38.232.522 15.063.827	
Quỹ ETF IPAAM VN100	Quỹ được quản lý	Phải thu phí quản lý Quỹ Thù lao, thuế Ban đại diện Quỹ IPAAM trả hộ	61.760.925 18.000.000	31.425.307 -	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan trong năm tài chính bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT	Công ty mẹ	Phí quản lý danh mục đầu tư Lãi tài khoản giao dịch chứng khoán Phí giao dịch và phí lưu ký Phí đại lý bổ sung, phí giao dịch quỹ mở VNDAF Phí đại lý bổ sung, phí giao dịch quỹ mở VNDBF	6.618.290.950 22.971.081 1.004.588.214 1.040.963.212 68.047.715	4.659.182.166 7.526.586 587.099.345 1.162.709.844 53.137.379
Quỹ Đầu tư Chủ động VND	Quỹ được quản lý	Phí quản lý quỹ mở Phí giao dịch quỹ mở Thù lao, thuế Ban đại diện Quỹ IPAAM trả hộ Phí phát hành/mua lại CCQ trả hộ cho đại lý phân phối	3.509.557.772 890.151.857 229.452.804 313.355.277	2.299.092.426 935.277.834 221.468.556 381.832.575
Quỹ Đầu tư Trái phiếu VND	Quỹ được quản lý	Phí quản lý quỹ mở Phí giao dịch quỹ mở Thù lao, thuế Ban đại diện Quỹ IPAAM trả hộ Phí phát hành/mua lại CCQ trả hộ cho đại lý phân phối	1.553.788.581 102.784.892 286.172.331 13.695.993	924.848.782 97.114.591 177.009.861 1.755.152
Quỹ ETF IPAAM VN100	Quỹ được quản lý	Phí quản lý quỹ	311.888.254 54.000.000	103.912.525 -
<i>Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành:</i>				
			<i>Năm nay</i>	
<i>Họ tên</i>	<i>Chức vụ</i>		<i>Tiền lương</i>	<i>Tiền thưởng</i>
Bà Nguyễn Hồ Nga	Tổng giám đốc		1.566.500.000	978.000.000
			1.443.000.000	911.000.000

Đơn vị tính: VND

Đơn vị tính: VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Đến 1 năm	335.577.447	260.876.988
Từ 1 đến 5 năm	114.923.783	-
Tổng cộng	<u>450.501.231</u>	<u>260.876.988</u>

Các khoản tiền thuê cam kết ước tính tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 được xác định trên cơ sở giá thuê trên hợp đồng còn hiệu lực vào ngày 31 tháng 12 năm 2022.

29. HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ QUỸ VÀ QUẢN LÝ DANH MỤC ĐẦU TƯ

	<u>Giá trị</u>
Hoạt động quản lý quỹ	
Tổng số quỹ hoạt động quản lý	3
Tổng số vốn của các quỹ đang thực hiện quản lý	354.980.225.300
Số lượng quỹ lập trong năm	-
Số lượng quỹ đóng trong năm	-
Phí quản lý quỹ trong năm (1)	5.375.234.607
Phí phát hành và mua lại chứng chỉ quỹ mở (2)	1.319.988.019
Hoạt động quản lý danh mục đầu tư	
Tổng số hợp đồng còn hiệu lực đầu năm	8
Số hợp đồng ký trong năm	2
Số hợp đồng thanh lý trong năm	6
Tổng số hợp đồng đã ký còn hiệu lực thực hiện	4
Phí quản lý danh mục đầu tư và phí thưởng (3)	<u>8.514.185.450</u>
Tổng phí quản lý thu được từ hoạt động quản lý (1)+(2)+(3)	<u>15.209.408.076</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CỦA CÔNG TY

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Đơn vị tính</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Bố trí cơ cấu tài sản			
Tài sản dài hạn/ Tổng tài sản	%	0,08%	31,07%
Tài sản ngắn hạn/ Tổng tài sản	%	99,92%	68,93%
Khả năng thanh toán			
Tỷ lệ nợ phải trả trên tổng tài sản (<i>Nợ phải trả/ Tổng tài sản</i>)	%	43,05%	2,94%
Khả năng thanh toán hiện hành (<i>Tài sản lưu động/ Nợ ngắn hạn</i>)	Lần	2,33	23,47
Khả năng thanh toán nhanh (<i>Tài sản lưu động - Hàng tồn kho/ Nợ ngắn hạn</i>)	Lần	2,33	23,47
Khả năng thanh toán bằng tiền (<i>Tiền và các khoản tương đương tiền/ Nợ ngắn hạn</i>)	Lần	0,96	1,41
Tỷ suất lợi nhuận			
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu	%	108,35%	54,52%
Tỷ suất lợi nhuận trên vốn (<i>Lợi nhuận sau thuế/ Tổng tài sản</i>)	%	6,92%	5,57%
Tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu (<i>Lợi nhuận sau thuế/ Vốn chủ sở hữu</i>)	%	12,15%	5,74%

31. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

Người lập biểu



Bà Nguyễn Thị Thúy Lan
 Kế toán Trưởng

Người phê duyệt



Bà Nguyễn Hồ Nga
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 06 tháng 03 năm 2023